

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

NGÀY THI: 13&14/5/2017; NGÀY CẤP: 30/5/2017

(Danh sách ban hành kèm theo quyết định số 712/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
1	Trần Hải Việt Anh	22/12/1997	CNTT01	Liên Bảo - Tiên Du - Bắc Ninh	6,70	7,15	CNTTCB78	0121528
2	Leo Thị Anh	22/7/1995	CNTT02	Vô Tranh - Lục Nam - Bắc Giang	5,50	5,00	CNTTCB79	0121529
3	Lê Văn Anh	20/05/1997	CNTT03	Quỳnh Hải - Quỳnh Phụ - Thái Bình	7,20	5,00	CNTTCB80	0121530
4	Phạm Thị Ngọc Ánh	23/10/1996	CNTT07	Hồng Kỳ - Yên Thế - Bắc Giang	8,00	6,00	CNTTCB81	0121531
5	Triệu Văn Bảo	01/10/1978	CNTT09	Đồng Lạc - Yên Thế - Bắc Giang	6,70	5,00	CNTTCB82	0121532
6	Ninh Ngọc Cẩn	23/02/1986	CNTT10	Xuân Lương - Yên Thế - Bắc Giang	5,50	5,00	CNTTCB83	0121533
7	Thắm Thị Chinh	03/3/1993	CNTT12	Canh Nậu - Yên Thế - Bắc Giang	5,00	6,75	CNTTCB84	0121534
8	Trịnh Thành Công	26/08/1996	CNTT13	Yên Thế - Bắc Giang	5,00	6,30	CNTTCB85	0121535
9	Thân Thành Công	18/6/1996	CNTT14	P. Ngô Quyền - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	6,50	5,00	CNTTCB86	0121536
10	Trần Sĩ Cương	18/01/1996	CNTT15	Mai Đình - Sóc Sơn - Hà Nội	7,20	8,20	CNTTCB87	0121537
11	Thân Văn Cương	08/5/1979	CNTT16	Đồng Sơn - Yên Thế - Bắc Giang	5,50	5,00	CNTTCB88	0121538
12	Nguyễn Ngọc Cường	03/7/1996	CNTT17	Đức Thượng - Hoài Đức - Hà Nội	6,70	7,10	CNTTCB89	0121539
13	Phùng Văn Cường	12/4/1971	CNTT18	Hồng Kỳ - Yên Thế - Bắc Giang	5,70	5,00	CNTTCB90	0121540
14	Bàn Mạnh Cường	27/01/1996	CNTT20	Tân Hòa - Bình Gia - Lạng Sơn	7,50	7,15	CNTTCB91	0121541

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
15	Nguyễn Thị Danh	16/01/1996	CNTT21	Thạch Kênh - Thạch Hà - Hà Tĩnh	8,20	8,00	CNTTCB92	0121542
16	Trung Thị Duyên	05/08/1996	CNTT22	Quảng Hưng - Quảng Uyên - Cao Bằng	6,70	5,20	CNTTCB93	0121543
17	Lý Thị Duyên	23/9/1996	CNTT23	Tiến Thắng - Yên Thế - Bắc Giang	5,20	5,70	CNTTCB94	0121544
18	Nguyễn Thị Duyên	14/6/1996	CNTT24	Nghĩa Trung - Việt Yên - Bắc Giang	6,00	5,00	CNTTCB95	0121545
19	Đỗ Việt Dũng	12/8/1996	CNTT26	TT. Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	6,70	8,50	CNTTCB96	0121546
20	Diệp Văn Dưỡng	02/01/1995	CNTT28	Tân Mộc - Lục Ngạn - Bắc Giang	5,00	6,20	CNTTCB97	0121547
21	Phan Tiến Đạt	28/08/1996	CNTT30	Nhân Đạo - Lý Nhân - Hà Nam	7,50	9,50	CNTTCB98	0121548
22	Bùi Văn Định	31/01/1990	CNTT34	Tân Lạc - Hoà Bình	6,50	7,00	CNTTCB99	0121549
23	Vi Văn Đốc	01/11/1995	CNTT35	Hộ Đáp - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,50	7,45	CNTTCB100	0121550
24	Trần Thế Dương	08/01/1981	CNTT36	Đồng Vương - Yên Thế - Bắc Giang	5,00	5,50	CNTTCB101	0121551
25	Lăng Thị Đường	29/7/1972	CNTT37	Tiến Thắng - Yên Thế - Bắc Giang	5,00	5,25	CNTTCB102	0121552
26	Dương Anh Đức	13/9/1997	CNTT39	P. Thọ Xương - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	6,00	5,50	CNTTCB103	0121553
27	Nông Thanh Giang	07/06/1995	CNTT40	Thông Huê - Trùng Khánh - Cao Bằng	8,50	5,50	CNTTCB104	0121554
28	Dương Thị Hương Giang	26/9/1991	CNTT41	Việt Yên - Bắc Giang	8,00	9,50	CNTTCB105	0121555
29	Lê Hoàng Giang	08/12/1995	CNTT42	Gia Sinh - Gia Viễn - Ninh Bình	6,50	6,25	CNTTCB106	0121556
30	Nguyễn Thị Thu Hà	07/9/1996	CNTT43	Yên Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	8,00	7,25	CNTTCB107	0121557
31	Chu Thị Hà	28/02/1997	CNTT44	Khu Cô Mễ - P. Vũ Ninh - TP. Bắc Ninh	7,70	6,25	CNTTCB108	0121558
32	Nguyễn Thị Hà	05/10/1995	CNTT45	Thôn 2 - An Hà - Lạng Giang - Bắc Giang	8,00	7,25	CNTTCB109	0121559
33	Trần Thị Hà	14/4/1995	CNTT46	Tân Mỹ - TP. Bắc Giang	9,00	8,50	CNTTCB110	0121560

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
34	Võ Thị Hà	21/09/1995	CNTT47	Hùng Sơn - Hiệp Hoà - Bắc Giang	7,00	7,75	CNTTCB111	0121561
35	Nguyễn Hữu Hào	30/10/1970	CNTT49	Đồng Kỳ - Yên Thế - Bắc Giang	8,70	8,00	CNTTCB112	0121562
36	Bùi Thị Hà Hải	06/7/1994	CNTT52	Đoan Hùng - Hưng Hà - Thái Bình	6,50	6,00	CNTTCB113	0121563
37	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	25/09/1996	CNTT53	TT. Nông Trường - Mộc Châu - Sơn La	8,20	7,25	CNTTCB114	0121564
38	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	08/6/1996	CNTT54	Vị Xuyên - Hà Giang	5,50	6,00	CNTTCB115	0121565
39	Thân Thị Hồng Hiên	10/04/1997	CNTT55	Tăng Tiến - Việt Yên - Bắc Giang	5,50	5,50	CNTTCB116	0121566
40	Đặng Ngọc Hiền	05/9/1978	CNTT56	Tam Tiến - Yên Thế - Bắc Giang	5,00	5,50	CNTTCB117	0121567
41	Nguyễn Thị Hiền	13/8/1997	CNTT57	Liên Chung - Tân Yên - Bắc Giang	8,50	8,00	CNTTCB118	0121568
42	Hoàng Trọng Hiếu	14/11/1996	CNTT58	TX. Buôn Hồ - Đắk Lắk	5,50	5,00	CNTTCB119	0121569
43	Vũ Thị Hoài	25/5/1987	CNTT60	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,70	6,00	CNTTCB120	0121570
44	Nguyễn Hữu Hoàng	01/10/1978	CNTT61	Đồng Kỳ - Yên Thế - Bắc Giang	6,70	5,00	CNTTCB121	0121571
45	Dương Mạnh Hoàng	06/06/1995	CNTT62	Song Vân - Tân Yên - Bắc Giang	9,00	7,50	CNTTCB122	0121572
46	Triệu Tiến Hoàng	25/9/1996	CNTT63	TX. Nghĩa Lộ - Yên Bái	8,00	7,90	CNTTCB123	0121573
47	Trần Văn Hồng	22/12/1981	CNTT64	Bố Hạ - Yên Thế - Bắc Giang	8,00	5,00	CNTTCB124	0121574
48	Trương Thị Hồng	15/6/1993	CNTT65	Lương Phong - Hiệp Hoà - Bắc Giang	6,20	6,90	CNTTCB125	0121575
49	Lê Phạm Huy	15/05/1995	CNTT69	Bình Minh - Tĩnh Gia - Thanh Hóa	6,70	5,05	CNTTCB126	0121576
50	Trần Văn Huy	23/4/1984	CNTT70	Canh Nậu - Yên Thế - Bắc Giang	5,20	6,15	CNTTCB127	0121577
51	Nguyễn Văn Huy	01/8/1997	CNTT71	Bình Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	7,20	5,00	CNTTCB128	0121578
52	Đặng Thị Khánh Huyền	10/6/1995	CNTT75	Trần Phú - Chương Mỹ - Hà Nội	8,20	5,00	CNTTCB129	0121579

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
53	Đinh Thị Huyền	28/4/1997	CNTT76	Mai Đình - Hiệp Hoà - Bắc Giang	6,20	5,55	CNTTCB130	0121580
54	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04/5/1988	CNTT77	Việt Yên - Bắc Giang	8,20	7,65	CNTTCB131	0121581
55	Nguyễn Văn Hùng	04/8/1965	CNTT79	An Thượng - Yên Thế - Bắc Giang	5,50	6,40	CNTTCB132	0121582
56	Thân Thị Hương	29/4/1993	CNTT83	Tăng Tiến - Việt Yên - Bắc Giang	7,50	7,15	CNTTCB133	0121583
57	Dương Thu Hường	25/5/1996	CNTT84	Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội	7,50	6,55	CNTTCB134	0121584
58	Phạm Thị Hường	06/12/1997	CNTT85	Thanh An - Điện Biên - Điện Biên	7,50	5,00	CNTTCB135	0121585
59	Nguyễn Thuý Hường	08/6/1997	CNTT86	P. Vũ Ninh - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	6,20	5,00	CNTTCB136	0121586
60	Nguyễn Tiến Khang	04/9/1966	CNTT88	Cao Thượng - Tân Yên - Bắc Giang	5,00	6,55	CNTTCB137	0121587
61	Nguyễn Đức Khôi	06/10/1995	CNTT89	Nam Dương - Lục Ngạn - Bắc Giang	6,20	8,90	CNTTCB138	0121588
62	Trần Đăng Duy Khương	06/11/1996	CNTT91	TT. Cát Hải - Cát Hải - Hải Phòng	7,50	7,50	CNTTCB139	0121589
63	Văn Trung Kiên	08/10/1982	CNTT92	Thường Thắng - Hiệp Hoà - Bắc Giang	7,50	7,15	CNTTCB140	0121590
64	Nông Thị Phương Lan	16/05/1996	CNTT94	Bằng Lang - Bắc Quang - Hà Giang	6,20	5,00	CNTTCB141	0121591
65	Kpă Lan	05/6/1996	CNTT95	Krông Pa - Gia Lai	7,70	7,30	CNTTCB142	0121592
66	Lê Tùng Lâm	17/8/1997	CNTT96	Văn Chấn - Yên Bái	6,20	8,30	CNTTCB143	0121593
67	Triệu Thị Liễu	19/01/1992	CNTT97	Đức Thông - Thạch An - Cao Bằng	6,50	5,00	CNTTCB144	0121594
68	Dương Thị Mỹ Linh	06/12/1997	CNTT98	TT. Hàng Trạm - Yên Thủy - Hoà Bình	7,50	7,25	CNTTCB145	0121595
69	Nguyễn Thị Hương Loan	27/12/1997	CNTT100	Phi Mô - Lạng Giang - Bắc Giang	7,50	5,80	CNTTCB146	0121596
70	Đinh Danh Long	19/10/1997	CNTT101	Chi Lăng - Hưng Hà - Thái Bình	7,20	8,00	CNTTCB147	0121597
71	Nguyễn Văn Lượng	26/02/1996	CNTT102	Song Vân Tân Yên - Bắc Giang	7,70	8,00	CNTTCB148	0121598

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
72	Nguyễn Thị Ngọc Lý	18/02/1994	CNTT104	Thanh Lâm - Lục Nam - Bắc Giang	7,20	5,50	CNTTCB149	0121599
73	Lê Thị Lý	15/10/1993	CNTT105	Nga Hưng - Nga Sơn - Thanh Hoá	6,50	8,50	CNTTCB150	0121600
74	Trịnh Thanh Mai	07/6/1991	CNTT106	Bồ Hạ - Yên Thế - Bắc Giang	8,70	9,00	CNTTCB151	0121601
75	Phạm Thị Thanh Mai	28/9/1995	CNTT107	Hiệp Hoà - Bắc Giang	7,70	5,00	CNTTCB152	0121602
76	Diêm Tuyết Mai	18/3/1977	CNTT108	Việt Yên - Bắc Giang	7,20	8,00	CNTTCB153	0121603
77	Đồng Văn Mạnh	22/8/1984	CNTT109	Tân Hiệp - Yên Thế - Bắc Giang	8,00	8,00	CNTTCB154	0121604
78	Nguyễn Văn Minh	10/10/1966	CNTT110	Tam Hiệp - Yên Thế - Bắc Giang	5,00	5,00	CNTTCB155	0121605
79	Trần Thị Mỹ	01/11/1996	CNTT111	Đồng Việt - Yên Dũng - Bắc Giang	6,20	8,30	CNTTCB156	0121606
80	Ngô Hoàng Nam	16/10/1993	CNTT112	P. Hà Khánh - TP. Hạ Long - Quảng Ninh	8,50	8,30	CNTTCB157	0121607
81	Ngô Thị Nga	02/11/1974	CNTT113	Tân Trung - Tân Yên - Bắc Giang	6,50	5,00	CNTTCB158	0121608
82	Lã Thị Ngọc	06/6/1994	CNTT114	Giao Thanh - Giao Thủy - Nam Định	7,70	8,75	CNTTCB159	0121609
83	Triệu Thị Nhân	15/5/1984	CNTT116	Đồng Lạc - Yên Thế - Bắc Giang	7,70	7,00	CNTTCB160	0121610
84	Lê Thị Nhu	19/10/1995	CNTT117	Khánh Hà - Thường Tín - Hà Nội	7,70	7,00	CNTTCB161	0121611
85	Giáp Thị Nhung	27/9/1979	CNTT118	Đồng Lạc - Yên Thế - Bắc Giang	7,70	7,50	CNTTCB162	0121612
86	Lê Thị Nhung	19/03/1997	CNTT119	Thọ Lập - Thọ Xuân - Thanh Hoá	7,70	5,00	CNTTCB163	0121613
87	Thân Thị Nhung	12/10/1997	CNTT120	Tiền Phong - Yên Dũng - Bắc Giang	7,20	5,00	CNTTCB164	0121614
88	Hoàng Thị Nỗi	04/09/1996	CNTT121	Bằng Lang - Bắc Quang - Hà Giang	8,50	5,00	CNTTCB165	0121615
89	Nguyễn Thị Phương	28/6/1992	CNTT122	Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang	6,50	5,00	CNTTCB166	0121616
90	Nguyễn Văn Phương	10/5/1982	CNTT123	Đồng Hưu - Yên Thế - Bắc Giang	8,00	6,75	CNTTCB167	0121617

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
91	Sầm Thị Phương	22/01/1982	CNTT124	Canh Nậu - Yên Thế - Bắc Giang	5,20	7,75	CNTTCB168	0121618
92	Tạ Văn Quang	18/11/1997	CNTT125	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	5,20	7,25	CNTTCB169	0121619
93	Nguyễn Hồng Quảng	07/01/1982	CNTT126	Tân Trung - Tân Yên - Bắc Giang	5,00	7,00	CNTTCB170	0121620
94	Phạm Ngọc Quân	11/11/1993	CNTT127	P. Nguyễn Trãi - TP. Hà Giang - Hà Giang	8,70	9,00	CNTTCB171	0121621
95	Nguyễn Thị Quyên	20/6/1997	CNTT128	Vân Hà - Việt Yên - Bắc Giang	7,50	5,00	CNTTCB172	0121622
96	Trần Văn Quyết	17/10/1995	CNTT130	Quảng Minh - Việt Yên - Bắc Giang	7,70	5,00	CNTTCB173	0121623
97	Nguyễn Ngọc Quỳnh	27/12/1985	CNTT131	Trường Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	5,70	7,75	CNTTCB174	0121624
98	Bùi Thị Như Quỳnh	05/11/1997	CNTT132	Hồ Tùng Mậu - Ân Thi - Hưng Yên	8,00	7,25	CNTTCB175	0121625
99	Nguyễn Đình Quý	20/9/1963	CNTT134	Đồng Lạc - Yên Thế - Bắc Giang	5,70	7,25	CNTTCB176	0121626
100	Phạm Văn Quý	30/07/1995	CNTT135	Đồng Sang - Mộc Châu - Sơn La	8,50	8,75	CNTTCB177	0121627
101	Nguyễn Văn Sinh	03/02/1971	CNTT136	Đồng Kỳ - Yên Thế - Bắc Giang	5,20	5,75	CNTTCB178	0121628
102	Lưu Văn Sơn	24/01/1995	CNTT137	Gia Bình - Bắc Ninh	6,00	8,00	CNTTCB179	0121629
103	Nguyễn Văn Sơn	14/4/1996	CNTT138	Đoan Bái - Hiệp Hoà - Bắc Giang	8,50	5,00	CNTTCB180	0121630
104	Tạ Ngọc Sơn	08/09/1996	CNTT139	Dị Nậu - Tam Nông - Phú Thọ	8,20	8,00	CNTTCB181	0121631
105	Hoàng Văn Sơn	11/6/1997	CNTT141	Vị Xuyên - Hà Giang	8,70	5,00	CNTTCB182	0121632
106	Nguyễn Trọng Sửu	26/10/1997	CNTT142	Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang	6,50	6,00	CNTTCB183	0121633
107	Cao Hữu Tài	08/07/1997	CNTT143	Đại Hà - Kiến Thụy - Hải Phòng	8,00	6,00	CNTTCB184	0121634
108	Hoàng Văn Tài	06/7/1997	CNTT144	Vân Trung - Việt Yên - Bắc Giang	6,70	5,00	CNTTCB185	0121635
109	Nguyễn Thị Thu Thảo	22/11/1996	CNTT146	Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hóa	8,20	5,00	CNTTCB186	0121636

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
110	Nguyễn Thị Thêm	02/6/1996	CNTT149	Xuân Hương - Lạng Giang - Bắc Giang	7,20	5,00	CNTTCB187	0121637
111	Nguyễn Ngọc Thịnh	20/11/1989	CNTT150	Hương Vỹ - Yên Thế - Bắc Giang	7,20	7,25	CNTTCB188	0121638
112	Nguyễn Thị Thoa	01/01/1996	CNTT151	Nhân Khang - Lý Nhân - Hà Nam	6,70	5,00	CNTTCB189	0121639
113	Phan Thị Thoan	12/10/1997	CNTT152	Bình Dương - Gia Bình - TP. Bắc Ninh	6,50	5,00	CNTTCB190	0121640
114	Vi Thuý Thơm	24/02/1984	CNTT153	Canh Nậu - Yên Thế - Bắc Giang	6,50	5,75	CNTTCB191	0121641
115	Hoàng Thị Thu	05/06/1994	CNTT154	Biên Sơn - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,00	6,00	CNTTCB192	0121642
116	Lăng Minh Thuận	13/05/1996	CNTT155	Tràng Định - Lạng Sơn	6,20	5,00	CNTTCB193	0121643
117	Lê Công Thuận	19/5/1997	CNTT156	Gia Bình - Bắc Ninh	7,70	5,00	CNTTCB194	0121644
118	Trần Thị Minh Thuý	14/01/1996	CNTT158	P. Trung Sơn - Tam Điệp - Ninh Bình	9,20	5,00	CNTTCB195	0121645
119	Đinh Thị Thuỷ	06/6/1996	CNTT160	Đồng Sơn - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	8,50	7,00	CNTTCB196	0121646
120	Bùi Đình Tiến	26/01/1995	CNTT161	Tân Long - Yên Sơn - Tuyên Quang	8,00	7,75	CNTTCB197	0121647
121	Dương Đình Trang	08/9/1967	CNTT162	Hồng Kỳ - Yên Thế - Bắc Giang	7,00	6,50	CNTTCB198	0121648
122	Nguyễn Thành Trung	05/6/1977	CNTT163	Phồn Xương - Yên Thế - Bắc Giang	6,70	6,50	CNTTCB199	0121649
123	Vũ Đình Tuấn	06/11/1971	CNTT164	Lan Giới - Tân Yên - Bắc Giang	7,50	6,50	CNTTCB200	0121650
124	Nguyễn Sơn Tùng	24/02/1996	CNTT166	TT. Thắng - Hiệp Hoà - Bắc Giang	6,20	5,00	CNTTCB201	0121651
125	Hoàng Thị Uyên	21/8/1996	CNTT167	Đông Phú - Lục Nam - Bắc Giang	7,20	5,00	CNTTCB202	0121652
126	Đỗ Thị Thu Uyên	05/6/1996	CNTT168	Thượng Lan - Việt Yên - Bắc Giang	6,50	7,00	CNTTCB203	0121653
127	Bùi Đình Văn	21/3/1996	CNTT169	Tân Mộc - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,00	5,25	CNTTCB204	0121654
128	Nguyễn Thị Hồng Vân	13/9/1994	CNTT170	Mình Phú - Sóc Sơn - Hà Nội	7,70	5,75	CNTTCB205	0121655

TT	Họ và tên	Ngày sinh	SBD	Nơi sinh	Điểm		Số vào sổ	Số hiệu chứng chỉ
					Trắc nghiệm	Thực hành		
129	Nguyễn Thị Vân	25/11/1996	CNTT171	Đại Xuân - Quế Võ - Bắc Ninh	7,20	5,00	CNTTCB206	0121656
130	Nguyễn Công Xuân	04/11/1996	CNTT172	TT. Hát Lót - Mai Sơn - Sơn La	7,50	8,25	CNTTCB207	0121657

Tổng số thí sinh theo danh sách:

130

Chủ tịch Hội đồng Xét kết quả kỳ thi
(Đã ký)

Ts. Đoàn Văn Soạn

Thư ký Hội đồng Xét kết quả kỳ thi
(Đã ký)

Ths. Nguyễn Việt Đức

Bắc Giang, ngày 23 tháng 5 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng thi
(Đã ký)

Ths. Đỗ Thị Huyền